

Số: 144C/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất
5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thành phố Rạch Giá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND thành phố Rạch Giá tại Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2014; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 349/TTr-STNMT ngày 24 tháng 6 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Rạch Giá với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	10.353,88	100			10.759,46	100
1	Đất nông nghiệp	7.290,79	70,42	6.493	5140,21	5140,21	47,77
1.1	Đất trồng lúa	6.010,22	58,05	5.311	4.575,15	4.575,15	42,52
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên)</i>	6.010,22	58,05	5.311	4.575,15	4.575,15	42,52

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.130,99	10,92	986	499,41	499,41	4,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	20,98	0,20				
1.4	Đất rừng sản xuất						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	8,53	0,08	130			
2	Đất phi nông nghiệp	3.012,48	29,10	4.064	5.211,09	5.211,09	48,43
2.1	Đất trụ sở cơ quan	32,76	0,32	33	46,88	46,88	0,44
2.2	Đất quốc phòng	31,49	0,30	29	29,00	29,00	0,27
2.3	Đất an ninh	20,04	0,19	37	37,00	37,00	0,34
2.4	Đất khu công nghiệp			85	85,00	85,00	0,79
2.5	Đất sản xuất kinh doanh	65,43	0,63		75,16	75,16	0,70
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sừ						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích danh thắng	1,23	0,01	7	7,55	7,55	0,07
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	2,45	0,02	1	3,15	3,15	0,03
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	21,95	0,21	22	16,8	16,8	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	20,48	0,20	20	21,25	21,25	0,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	286,44	2,77		327,07	327,07	3,04
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.030,65	9,95	1.241	2.275,13	2.275,13	21,15
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất cơ sở văn hoá	63,1	0,61	63	341,97	341,97	3,27
-	Đất cơ sở y tế	10,8	0,10	11	25,04	25,04	0,23
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	61,81	0,60	127	160,32	160,32	1,49
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	15,25	0,15	15	15,22	15,22	0,14
2.14	Đất ở tại đô thị	1.349,19	13,03	1.530	2.062,12	2.062,12	19,17
3	Đất chưa sử dụng	50,61	0,49				
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại						
3.2	Đất CSD đưa vào sử dụng	50,61	0,49				
4	Đất du lịch			390	408,16	408,16	3,79

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	2150,68	473,83	1676,85
1.1	Đất lúa nước	1205,68	282,45	923,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	826,74	132,23	694,51
1.3	Đất trồng cây hàng năm	88,75	31,40	57,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	20,98	20,98	0
1.5	Đất rừng đặc dụng			
1.6	Đất rừng sản xuất			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8,53	6,77	1,76
1.8	Đất làm muối			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	165,17		165,17
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	165,17		165,17

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất phi nông nghiệp			
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất có mặt nước chuyên dùng	12,35	12,35	
1.2	Đất phát triển hạ tầng	24,25	24,25	
1.3	Đất ở đô thị	14,01	14,01	
2	Đất đô thị	50,61	50,61	

(vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000 do UBND thành phố Rạch Giá xác lập ngày 07 tháng 4 năm 2014).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Rạch Giá với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10353,88	10353,88	10353,88	10353,88	10544,57	10759,46
1	Đất nông nghiệp	NNP	7290,79	7267,88	7234,12	7070,71	6830,39	6812,95
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất lúa nước	DLN	6010,22	5989,35	5971,41	5934,90	5814,94	5766,55
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1130,99	1128,95	1113,13	1106,30	1013,69	1013,32
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	20,98	20,98	20,98	20,98		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,53	8,53	8,53	8,53	1,76	1,76
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3012,48	3035,39	3069,15	3283,17	3.552,53	3.784,86
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	32,76	32,77	32,71	36,18	36,18	36,18
2.2	Đất quốc phòng	CQP	31,49	31,49	31,49	28,52	28,52	29,00
2.3	Đất an ninh	CAN	20,04	20,05	20,05	22,00	22,00	22,00
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						45
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	65,43	65,21	65,21	71,21	75,16	75,16
2.6	Đất sản xuất VLXD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	1,23	1,23	1,23	1,23	7,55	7,55
2.9	Đất x.lý, c.lập c.thải nguy hại	DRA	2,45	2,45	2,45	2,45	2,45	3,15
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	21,95	21,95	21,95	21,95	16,8	16,8
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	20,48	20,48	20,48	20,48	21,25	21,25

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	286,44	286,44	286,44	302,20	302,20	302,20
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.030,65	1.205,55	1.222,29	1300,26	1440,74	1476,34
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hoá	DYT	63,10	63,10	63,10	138,22	156,02	173,82
	Đất cơ sở y tế	DGD	10,80	10,80	10,80	10,80	10,80	25,04
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DTT	61,81	61,81	61,81	77,27	86,40	95,53
	Đất cơ sở thể dục - thể thao		15,25	15,25	15,25	15,25	15,25	15,22
2.14	Đất ở đô thị	ODT	1.349,19	1.350,60	1.367,61	1.523,90	1.562,21	1.600,52
3	Đất đô thị	DTD	5839,73	5839,73	5839,73	5839,73	6112,01	6245,12
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
5	Đất khu du lịch	DDL					161,65	161,65
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	149,39	174,40	174,40	174,40	190,24	190,24

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP/PNN	473,83	36,30	73,71	43,34	271,72	48,76
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	282,45	26,83	50,76	36,51	119,96	48,39
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	132,23	9,47	22,95	6,83	92,61	0,37
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	20,98				20,98	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,77				6,77	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	12,35				12,35	
1.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24,25				12,78	11,47
1.3	Đất ở đô thị		14,01				11,87	2,14

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích	Phân theo các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2	Đất đô thị	DTD	50,61				37,0	13,61

Điều 3. Căn cứ vào Quyết định này, UBND thành phố Rạch Giá có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai quy hoạch để các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong thành phố có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp thành phố (cấp huyện) đến cấp xã (phường, thị trấn) đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thành phố.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch để tập trung nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội theo hướng đẩy mạnh phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biệt dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai thực hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Định kỳ hàng năm, UBND thành phố Rạch Giá có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo Chính phủ.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND thành phố Rạch Giá; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Wac*

Nơi nhận:

- Như Điều 4 của Quyết định;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, (dtnha 20b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh